

Bản án số: 198/2024/DS-PT
Ngày 03-5-2024
V/v tranh chấp thừa kế tài sản;
hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Thanh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bình

Ông Nguyễn Quốc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Khánh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp thừa kế tài sản; hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 159/2023/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2024/QĐPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1937, địa chỉ: Khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn Ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; theo văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 7 năm 2023; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thành V, sinh năm 1974, địa chỉ: khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trương Minh H1 – Luật sư của Văn phòng luật sư Huỳnh Minh L, thuộc đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1966; vắng mặt;

3.2. Anh Nguyễn Thành H2, sinh năm 1989 (chết năm 2021).

cùng địa chỉ: Ấp V, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh H2: Bà Phạm Thị B.

3.3. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1944; địa chỉ: khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp cho bà A là bà Đoàn Thị Thiên Thanh T, sinh năm 1975; địa chỉ: A. Tỉnh lộ 8, khu phố B, thị trấn C, huyện C, TP Hồ Chí Minh; theo văn bản ủy quyền ngày 25-4-2024; có mặt.

3.4. Ông Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1969; có mặt;

3.5. Anh Nguyễn Thanh C, sinh năm 1970; vắng mặt;

3.6. Anh Nguyễn Thanh M, sinh năm 1976; vắng mặt;

3.7. Anh Nguyễn Thanh Ú, sinh năm 1982; vắng mặt;

3.8. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; vắng mặt;

3.9. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1967; có mặt;

3.10. Chị Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh năm 1979; vắng mặt;

3.11. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968; có mặt;

3.12. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1973; vắng mặt;

3.13. Chị Phạm Thị Bé H4, sinh năm 1977; vắng mặt;

3.14. Anh Nguyễn Văn B2, sinh năm 1975; vắng mặt;

cùng trú tại: khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh;

3.15. Anh Nguyễn Văn V2, sinh năm 1982; có mặt;

3.16. Bà Võ Thị X, sinh năm 1948; vắng mặt;

3.17. Chị Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1979; có mặt;

cùng trú tại: khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh;

3.18. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1962; vắng mặt;

3.19. Chị Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 2004; vắng mặt;

cùng trú tại: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3.20. Bà Huỳnh Thị Đ1, sinh năm 1957; vắng mặt;

cùng trú tại: Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3.21. Chị Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1981; vắng mặt;

cùng trú tại: ấp Đ, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.22. Anh Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1986; vắng mặt;

3.23. Anh Nguyễn Thành H5, sinh năm 1988; vắng mặt;

cùng trú tại: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3.24. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1955; vắng mặt;

cùng trú tại: khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3.25. Ngân hàng N8; địa chỉ: Số B, L, quận B, Thành phố Hà Nội. Người đại diện Ông Lê Thành D, chức vụ: Giám đốc A chi nhánh T5, Tây Ninh; vắng mặt.

3.26. Ông Nguyễn Văn Ú1, sinh năm 1974; trú tại: khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt;

3.27. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1970; trú tại: khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Huỳnh Thị H; bị đơn anh Nguyễn Thành V; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Á; bà Nguyễn Thị G; ông Nguyễn Văn C1; ông Nguyễn Văn V1; chị Nguyễn Thanh T1; anh Nguyễn Văn V2; ông Nguyễn Thanh B1; chị Nguyễn Thị Ngọc H3; anh Nguyễn Thanh M; anh Nguyễn Thanh C.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn H6 (chết năm 1946) và cụ Dương Thị H7 (chết năm 1984) có 04 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Văn H8 (chết năm 1969), có vợ là bà Dương Thị K (chết năm 2014) có 03 người con là Nguyễn Văn V1, Nguyễn Thị G và Nguyễn Văn C1.

2. Ông Nguyễn Văn T3 (chết năm 2010), có vợ là bà Huỳnh Thị H (nguyên đơn); có 06 người con gồm: Nguyễn Thanh K1 (chết năm 1998), có vợ là Phạm Thị B và con là Nguyễn Thanh H2 (đã chết năm 2021, không vợ, con); Nguyễn Thanh B1, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thanh Ú, Nguyễn Thị Ngọc H3.

3. Ông Nguyễn Thanh T4 (chết năm 2009), có vợ là bà Võ Thị X; có 02 người con là Nguyễn Thanh T1 và Nguyễn Văn V2.

4. Bà Nguyễn Thị Á.

Sau khi cụ H6 chết, cụ H7 sống cùng với cụ Nguyễn Văn N4 (đã chết) có 03 người con gồm: ông Nguyễn Văn N5 (đã chết) có vợ là bà Lê Thị N1, có 01 con là chị Nguyễn Thị Kim P; ông Nguyễn Văn N6 (chết năm 2003), có vợ là bà Huỳnh Thị Đ1, có 03 người con là anh Nguyễn Ngọc T2, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thành H5 và bà Nguyễn Thị N2.

Ngoài ra, cụ N4 còn có người vợ khác là cụ Nguyễn Thị K2 (chết), có 02 người con chung là bà Nguyễn Thị N3 và ông Nguyễn Văn Ú1. Ngoài ra các cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Khi cụ H6, cụ H7 còn sống có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất ở khu phố L, phường L và khu phố B, phường A nhưng đã chia cho các con xong. Riêng phần đất bà Ảnh quản lý, sử dụng cụ H6, cụ H7 chưa phân chia cho các con có diện tích 2.273m², gồm thửa 1275 và 1276, tờ bản đồ 22 (BĐ 2005), tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Cụ H6, cụ H7 chưa kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, cũng không có bất cứ giấy tờ của chế độ cũ hay giấy tờ gì có liên quan. Khi bà Á kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì trong tông chi không ai biết nên không ngăn cản; để cho bà Á gìn giữ để thờ cúng ông bà. Cụ H6, cụ H7 chết không để lại di chúc. Trước khi chết cụ H7 có nói để lại phần đất trên cho bốn người con. Trên phần đất tranh chấp hiện nay có 06 ngôi mộ gồm: Mộ cụ H6, cụ H7, ông H8, anh K1, bà C2, bà N7, đều chôn trước năm 1975.

Bà H yêu cầu chia thừa kế di sản do cụ H6, cụ H7 chết để lại theo pháp luật đối với đất diện tích 2.273m². Bà H yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà A với các con là anh V, chị N đối với diện tích đất nêu trên.

Bị đơn anh Nguyễn Thành V trình bày: bà Nguyễn Thị A tặng cho anh phần đất diện tích 1.934m², thửa 1276. Nguồn gốc đất do mẹ anh khai phá được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20-6-1994 sau đó tặng cho anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07-12-2016. Anh đã quản lý, sử dụng, xây dựng nhà ở kiên cố từ lúc được tặng cho. Vào năm 1998, ông K1 chết, bà A ngăn cản không cho chôn nhưng bà H vẫn cố tình chôn cất và xây mộ trên đất. Trước đây anh có làm đơn khởi kiện yêu cầu phải di dời mộ của ông K1 trả lại diện tích đất ngang 1,9m, dài 3,5m trong thửa 1276 nêu trên. Nay anh xin rút lại yêu cầu khởi kiện này. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì di sản đã được chia xong năm 1977; phần đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là của cụ H6 chứ không phải của cụ H7.

Bà Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị N trình bày, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B1, anh Nguyễn Thanh C, anh Nguyễn Thanh M, anh Nguyễn Thanh Ú, chị Nguyễn Thị Ngọc H3 (con của ông T3 và bà H), đồng ý với yêu cầu của bà H.

Bà Phạm Thị B yêu cầu được hưởng thừa kế theo pháp luật.

Bà Võ Thị X (vợ của ông Nguyễn Thanh T4). Thống nhất với lời trình bày của bà H về hàng thừa kế và tài sản thừa kế. Bà khẳng định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ chồng bà chết để lại. Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Anh V2, chị T1 trình bày thống nhất với lời trình bày của bà H về hàng thừa kế và tài sản thừa kế. Nay anh đại diện cho bà X và chị T1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Ông V1, bà G, ông C1 trình bày: thống nhất với lời trình bày của bà H về hàng thừa kế và tài sản thừa kế. Vào năm 1979, ông T4 có xây cho cụ D1, cụ H7 căn nhà ngói để ở, tiền xây nhà của ông T4. Nay yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Bà Lê Thị N1, chị Nguyễn Thị Kim P yêu cầu được hưởng thừa kế, và tự nguyện nhường cho bà H, ông V2, bà T1, ông V1, bà G, anh B1.

Bà Huỳnh Thị Đ1 yêu cầu được hưởng thừa kế và bà tự nguyện nhường cho bà H, ông V2, bà T1, ông V1, bà G, anh B1.

Chị Nguyễn Ngọc T2, anh Nguyễn Thành H5, anh Nguyễn Thanh P1 (con của ông N6 và bà Đ1) yêu cầu được hưởng thừa kế và tự nguyện nhường cho bà H, ông V2, bà T1, ông V1, bà G, anh B1.

Bà Nguyễn Thị N2, con ruột của cụ Nguyễn Văn N4 (chết) và cụ Dương Thị H7 (chết). Bà yêu cầu được hưởng 01 phần thừa kế và tự nguyện nhường cho bà H, ông V2, bà T1, ông V1, bà G, ông B1.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Văn Ú1 trình bày

Ông, bà không có quan hệ gì với bà H, bà A cả. Ông, bà là em cùng cha khác mẹ với ông N5. Ông, bà không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa bà H và anh V. Ông, bà cũng không có yêu cầu được chia di sản thừa kế trong vụ án này.

Ngân hàng N8 Chi nhánh thị xã T5 không yêu cầu giải quyết về hợp đồng tín dụng trong vụ án này.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xử.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thành V về yêu cầu bà Huỳnh Thị H di dời mộ ông Nguyễn Thanh K1 trả lại phần đất diện tích 6,65m² nằm trong thửa số 1276, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường A, thị xã T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H về chia thừa kế tài sản quyền sử dụng đất diện tích 1.869,1 m² cho 04 kỹ phần.

Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số: 122/2023/DS-PT ngày 11 tháng 4 năm 2023, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xử.

Hủy bản án Dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, với lý do thiếu người tham gia tố tụng.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 159/2023/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xử.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thành V “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với bà Huỳnh Thị H, về việc yêu cầu di dời mộ của ông Nguyễn Thanh K1, trả lại diện tích đất: 6,65m² trong thửa 1276, tờ bản đồ số 22 (BĐ 2005) tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn V1, anh Nguyễn Văn V2 “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với anh Nguyễn Thành V, chị Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị A.

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H6, cụ Dương Thị H7 chết để lại cho 4 chi thừa kế như sau:

2.1. Buộc anh Nguyễn Thành V có nghĩa vụ phải giao cho ông Nguyễn Văn V1, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C1 được quyền sử dụng diện tích đất 216,8m², trong thửa 1276, tờ bản đồ số 22 (BĐ 2005), loại đất: 50m² đất ở đô thị (ODT) + Đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có sơ đồ kèm theo.

2.2. Buộc anh Nguyễn Thành V có nghĩa vụ phải giao cho bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Thanh B1, anh Nguyễn Thanh C, anh Nguyễn Thanh M, anh Nguyễn Thanh Ú, chị Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Phạm Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 210,7m², trong thửa 1276, tờ bản đồ số 22 (BĐ 2005), loại đất: 50m² đất ở đô thị (ODT) + Đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có sơ đồ kèm theo.

2.3. Buộc anh Nguyễn Thành V có nghĩa vụ phải giao cho bà Võ Thị X, chị Nguyễn Thanh T1, anh Nguyễn Văn V2 được quyền sử dụng diện tích đất 211m², trong thửa 1276, tờ bản đồ số 22 (BĐ 2005), loại đất: 50m² đất ở đô thị (ODT) + Đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có sơ đồ kèm theo.

2.4. Anh Nguyễn Thành V được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị Á được hưởng, diện tích 891,6m², trong thửa 1276, tờ bản đồ số 22 (BĐ 2005), loại đất: 150m² đất ở đô thị (ODT) + Đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có sơ đồ kèm theo.

2.5. Chị Nguyễn Thị N được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị Á được hưởng, diện tích 339m², thửa 1275, loại đất: 100m² đất ở đô thị (ODT) + đất trồng cây lâu năm (CLN), tờ bản đồ số 22 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có sơ đồ kèm theo.

2.6. Đường nội bộ có diện tích 191,9m², trong thửa 1276, tờ bản đồ số 22 (BĐ 2005), loại đất: Đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; Có tứ cận: Hướng đông giáp đường nhựa, dài 02m; Hướng tây giáp đất anh Nguyễn Thành V, dài 02m; Hướng nam giáp đất chia cho chi ông Nguyễn Văn V1, bà Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn C1, dài 07m + đất chia cho chi bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Thanh B1, anh Nguyễn Thanh C, anh Nguyễn Thanh M, anh Nguyễn Thanh Ú, chị Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Phạm Thị B, dài 07m + đất chia cho chi bà Võ Thị X, chị Nguyễn Thanh T1, anh Nguyễn Văn V2, dài 07m + đất chia cho chi bà Nguyễn Thị Á (đã tặng cho anh Nguyễn Thành V), dài 34,04m + đất khu mộ dài 17,36m; Hướng bắc giáp đất ông C3, dài 62,56m + 12,37m. Có sơ đồ kèm theo.

2.7. Buộc anh Nguyễn Thành V có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Văn V1, bà Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn C1 số tiền là 525.465.000 (Năm trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

2.8. Buộc anh Nguyễn Thành V có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Thanh B1, anh Nguyễn Thanh C, anh Nguyễn Thanh M, anh Nguyễn Thanh Ú, chị Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Phạm Thị B số tiền là 541.196.700 (năm trăm bốn mươi một triệu một trăm chín sáu nghìn bảy trăm) đồng.

2.9. Buộc anh Nguyễn Thành V có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà Võ Thị X, chị Nguyễn Thanh T1, anh Nguyễn Văn V2 số tiền là 97.711.000 (Chín mươi bảy triệu bảy trăm mười một nghìn) đồng.

2.10. Buộc chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà Võ Thị X, chị Nguyễn Thanh T1, anh Nguyễn Văn V2 số tiền là 442.712.000 (Bốn trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm mười hai nghìn) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H về việc tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Á và anh Nguyễn Thành V.

Hủy 01 phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 631/2016, quyền số 02/2016-SCT/HĐ,GD, Ủy ban nhân dân phường A chứng thực ngày 07-11-2016 giữa bà Nguyễn Thị Á và anh Nguyễn Thành V, đối với diện tích đất 830,4 m² (Đường nội bộ + các phần chia cho các chi thừa kế), trong thửa 1276, bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023 nguyên đơn bà Huỳnh Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chia đất theo chiều dọc; không ưu tiên cho bà Á; giá trị di sản theo chứng thư ngày 07-3-2023.

Ngày 20 tháng 11 năm 2023 bị đơn anh Nguyễn Thành V có đơn kháng cáo. Ngày 01-12-2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Á có đơn kháng cáo cùng yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vi phạm tố tụng; chứng cứ không thiết phục, chưa đầy đủ khách quan; di sản đã được chia xong.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị G; ông Nguyễn Văn C1; ông Nguyễn Văn V1; chị Nguyễn Thanh T1; ông Nguyễn Văn V2; ông Nguyễn Thanh B1; chị Nguyễn Thị Ngọc H3; ông Nguyễn Thanh M; Nguyễn Thanh C cùng có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chia theo chiều dọc; không ưu tiên cho bà Á; giá trị di sản theo chứng thư ngày 07-3-2023.

Ngày 01 tháng 12 năm 2023 Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS; kháng nghị Bản án số 159/2023/DS - ST ngày 20 tháng 11 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa bản án sơ thẩm về căn cứ đình chỉ và án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện cho nguyên đơn cho rằng: nguồn gốc đất tranh chấp của vợ chồng cụ H6 để lại; bà Á không cung cấp được chứng cứ giấy chia đất; cụ H7 sinh sống trên đất cho đến khi chết. Bà H yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ; Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà Ảnh hưởng 02 suất là không đúng, bởi vì, bà Á sống nhờ vào cụ H7; chia thừa kế chiều ngang không tách thửa được; con đường nội bộ không rõ ràng.

Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn trình bày: đất tranh chấp bà Ảnh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau đó làm thủ tục thừa kế được niêm yết công khai tại địa phương; nguyên đơn biết nhưng không ý kiến gì.

Người đại diện cho bà Á trình bày: Di sản của cụ H6 chết để lại năm 1977 cụ H7 đã chia xong cho các con, phần của ai người đó sử dụng kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau khi chia cụ H7 sống chung với bà Á, căn nhà trên đất của bà Á.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: rút kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 Viện kiểm sát nhân dân thị xã T. Căn cứ lời trình bày của các bên đương

sự tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định nguồn gốc đất do vợ chồng cụ H6 tạo lập; sau khi cụ H6 chết; năm 1977 cụ H7 chia thừa kế đất cho các con xong, mỗi người hưởng phần; di sản đã chia xong. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà H, bà Nguyễn Thị G; ông Nguyễn Văn C1; ông Nguyễn Văn V1; chị Nguyễn Thanh T1; ông Nguyễn Văn V2; ông Nguyễn Thanh B1; chị Nguyễn Thị Ngọc H3; ông Nguyễn Thanh M; Nguyễn Thanh C; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông V, bà A. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H; bị đơn ông Nguyễn Thành V; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị A; bà Nguyễn Thị G; ông Nguyễn Văn C1; ông Nguyễn Văn V1; chị Nguyễn Thanh T1; anh Nguyễn Văn V2; ông Nguyễn Thanh B1; chị Nguyễn Thị Ngọc H3; anh Nguyễn Thanh M; anh Nguyễn Thanh C và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh rút toàn bộ Kháng nghị số: 01/QĐ-VKS-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Kháng nghị 01/QĐ-VKS-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng.

[3] Ngày 20-5-2019 anh Nguyễn Thành V khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị H di dời mộ của ông Nguyễn Thanh K1 (con bà H) để trả lại phần đất diện tích 6,65 m² nằm trong thửa số 1276 tờ bản đồ số 22, tại khu phố B. Phường A, thị xã T, do anh V đứng tên. Ngày 10-11-2023 anh V rút lại đơn khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử là có căn cứ đúng pháp luật.

[4] Xét nội dung kháng cáo thấy rằng.

[4.1] Về thời hiệu khởi kiện: cụ Nguyễn Văn H6, chết năm 1946, cụ Dương Thị H7, chết năm 1984. Thừa kế trước ngày 10-9-1990 thì tính từ ngày 10-9-1990. Theo Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với bất động sản (Quyền sử dụng đất) là 30 năm, tính từ ngày 10-9-1990. Bà Huỳnh Thị H nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất do cụ H6, cụ H7 chết để lại ngày 05-11-2019 nên còn thời hiệu.

[4.2] Về hàng thừa kế:

Cụ H6 (chết năm 1946) và cụ H7 (chết năm 1984) có 04 người con gồm:

[4.2.1] Ông Nguyễn Văn H8 (chết 1969) có vợ là Dương Thị K (chết 2014) có 03 người con gồm: Nguyễn Văn V1, Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn C1.

[4.2.2] Ông Nguyễn Văn T3 (chết 2010), có vợ Huỳnh Thị H và 06 người con gồm: 1/ Nguyễn Thanh Khuê (chết 1998) có vợ là Phạm Thị B và con là Nguyễn Thanh H2 (chết 2021 không vợ, con), 2/ Nguyễn Thanh B1, 3/ Nguyễn Thanh C, 4/ Nguyễn Thanh M, 5/ Nguyễn Thị Ngọc H3, 6/ Nguyễn Thanh Ú.

[4.2.3] Ông Nguyễn Thanh T4 (chết 2009), có vợ là Võ Thị X và 02 người con là Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Văn V2.

[4.2.4] Bà Nguyễn Thị Á.

Sau khi cụ H6 chết, cụ H7 chung sống với cụ N4 (chết 2014) có 03 người con gồm:

[4.2.5] Ông Nguyễn Văn N5 (chết 2007) có vợ là bà Lê Thị N1, có một người con là Nguyễn Thị Kim P.

[4.2.6] Ông Nguyễn Văn N6 (chết 2003), có vợ là Huỳnh Thị Đ1, có 03 người con là: 1/ Nguyễn Ngọc T2, 2/ Nguyễn Thanh P1, 3/ Nguyễn Thành H5.

[4.2.7] Bà Nguyễn Thị N2.

Sau khi cụ H7 chết, cụ N4 sống chung với cụ Ngô Thị K3 (chết 2015), có 02 người con:

[4.2.8] bà Nguyễn Thị N3 và ông Nguyễn Văn Ú1.

Như vậy: hàng thừa kế thứ nhất của cụ H6, cụ H7 gồm: 1/ con của ông H8, bà K là Nguyễn Văn V1, Nguyễn Thị G và Nguyễn Văn C1; 2/ vợ và con ông T3 là Huỳnh Thị H, có 06 người con gồm: Nguyễn Thanh K1, đã chết năm 1998, có vợ là Phạm Thị B; Nguyễn Thanh B1, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thanh Ú, Nguyễn Thị Ngọc H3; 3/ vợ con ông T4 là Võ Thị X, Nguyễn Thanh T1 và Nguyễn Văn V2; 4/ bà Nguyễn Thị Á.

Ngoài ra còn có những người thừa kế hàng thứ nhất của cụ H7, gồm: 1/ vợ, con ông N5 là Lê Thị N1, Nguyễn Thị Kim P; 2/ vợ và con ông N6 là Huỳnh Thị Đ1, Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thanh P1, Nguyễn Thành H5; 3/ bà Nguyễn Thị N2; 4/ ông Nguyễn Văn Ú1, bà Nguyễn Thị N3.

[5] Bà H (vợ ông T3), ông V1 (con ông H8) và ông V2 (con ông T4) khởi kiện yêu cầu bà Á, anh V, chị N yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 2.273m² gồm thửa 1275, 1276, tờ bản đồ 22 tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; do cụ H6, cụ H7 chết để lại chưa chia. Bà Á, anh V, chị N cho rằng đã chia xong; phần đất tranh chấp diện tích 2.273m² gồm thửa 1275, 1276, tờ bản đồ 22 cụ H7 đã chia cho bà Á, nên không đồng ý chia.

[6] Trong quá trình lấy lời khai và tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận lúc còn sống cụ H6, cụ H7 tạo lập một phần đất ở khu phố B, phường A, thị xã T, phần đất liền ranh với nhau gồm các thửa số 139, 147, 148, 149, 140 (tách thành 02 thửa 1275, 1276 diện tích 2.273m²), 180, 146, 179, 197, 198 tờ bản đồ 22 diện tích khoảng hơn 10.000 m². Như vậy, có căn cứ xác định nguồn gốc đất nêu trên là của cụ H6, cụ H7. (BL 317, 372, 378).

[7] Trong quá trình lấy lời khai và tại phiên tòa các bên đương sự cũng thừa nhận, sau khi cụ **H6** chết, khoảng năm 1977 cụ **H7** tiến hành chia đất do vợ chồng cụ tạo lập cho các con mỗi người hưởng một phần, nhưng không có đo đạc thực tế và không có làm giấy; phần của ai được hưởng tự kê khai đăng ký.

[7.1] Phần của bà **A** được chia các thửa đất số: 139, 147, 148, 149, 140 (tách thành 02 thửa 1275, 1276) tờ bản đồ 22; bà **A** (mẹ anh **V**) kê khai đăng ký và được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó thửa 149, 140 được cấp giấy năm 1994; thửa 139, 147, 148 được cấp giấy năm 2012). Trước đó năm 1980, ông **Trần Văn V3** (chồng bà **A**) chết. Ngày 05-11-2016, bà **A** cùng các con gồm: anh **V**, chị **N** lập văn bản phân chia thừa kế giao hết đất cho bà **A** được quyền sử dụng; ngày 07-11-2016 bà **A** tặng cho anh **V** thửa số: 139, 147, 148, 149 và 1276 diện tích 3.829,5 m²; tặng cho chị **N** thửa 1275 diện tích 339 m².

[7.2] Phần ông **T3** (chồng bà **H**) và phần của ông **T4** được chia các thửa số: 180, 146, 179, 198 tờ bản đồ 22 diện tích 4.996,1 m²; ông **T4** giao cho ông **T3** kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1996. Ngày 02-4-2018 để lại thừa kế cho bà **H** đứng tên.

[7.3] Phần của ông **H8** được chia thửa số 197 bản đồ 22 diện tích 854 m² do bà **K** (vợ ông **H8**) kê khai đăng ký và được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định năm 1977 cụ **H7** đã chia đất cho các con xong; khi chia không có làm giấy, có người được chia nhiều, có người chia ít (chia theo thửa); phần của ai người đó quản lý sử dụng từ năm 1977, su đó tự kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì.

[8] Sau khi chia đất xong, cụ **H7** theo sống chung với bà **A** trên phần đất bà **A** được chia cho đến khi chết. Bà **A** quản lý sử dụng phần đất được chia từ năm 1977 (trong đó có phần đất tranh chấp) cho đến khi xảy ra tranh chấp đã trên 30 năm; quá trình sử dụng đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau đó tặng cho con là anh **V**, chị **N**; bà **H**, ông **V1**, ông **V2** biết nhưng không ai có ý kiến gì.

[9] Nguyên đơn cho rằng thửa đất 140 (tách thành 02 thửa 1275, 1276 diện tích 2.061m²) là di sản của cụ **H6**, cụ **H7** chết để lại chưa chia, nhưng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh. Như vậy, có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp diện tích 2.061 m² (2.273 m² – 212 m² đất thổ mộ) thửa 1275, 1276, tờ bản đồ số 22, cụ **H7** đã chia cho bà **A** được quyền sử dụng; không còn là di sản nữa. Anh **V** kháng cáo cho rằng sau khi cụ **H6** chết, năm 1977 cụ **H7** chia di sản cho các con xong là có căn cứ nên chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản chưa chia nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế là không đúng với Điều 612 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[10] Từ những phân tích nêu trên xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh **V** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **A** là có căn cứ nên chấp nhận; yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại là không có căn cứ nên không chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm.

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **A**; rút kháng nghị. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[12] Chi phí tố tụng: Ông **Nguyễn Thành V** rút lại đơn yêu cầu khởi kiện nên phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (đã nộp xong). Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 36.000.000 đồng. Ghi nhận ông **V2** đã nộp 3.000.000 đồng; ông **V1** đã nộp 33.000.000 đồng xong.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của bà **H**, ông **V2**, ông **V1** không được chấp nhận; cho nên ông **V2** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà **H** là người cao tuổi; ông **V1** là thân nhân gia đình Liệt sĩ nên được miễn tiền án phí. Anh **V** rút đơn khởi kiện nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho anh **V**.

[14] Về tiền án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của bà **H**, bà **Nguyễn Thị G**; ông **Nguyễn Văn C1**; ông **Nguyễn Văn V1**; chị **Nguyễn Thanh T1**; ông **Nguyễn Văn V2**; ông **Nguyễn Thanh B1**; chị **Nguyễn Thị Ngọc H3**; ông **Nguyễn Thanh M**; **Nguyễn Thanh C** không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; bà **H** là người cao tuổi; bà **Nguyễn Thị G**; ông **Nguyễn Văn C1**; ông **Nguyễn Văn V1** là thân nhân gia đình Liệt sĩ nên được miễn tiền án phí.

[15] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 612, 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh **Nguyễn Thành V** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị A**.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà **Huỳnh Thị H** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà **Nguyễn Thị G**; ông **Nguyễn Văn C1**; ông **Nguyễn Văn V1**; chị **Nguyễn Thanh T1**; ông **Nguyễn Văn V2**; ông **Nguyễn Thanh B1**; chị **Nguyễn Thị Ngọc H3**; ông **Nguyễn Thanh M**; **Nguyễn Thanh C**.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 Viện kiểm sát nhân dân **thị xã T** về căn cứ đình chỉ và án phí.

2. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 159/2023/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 2.061 m² (2.273 m² – 212 m² đất thổ mộ) nằm trong thửa 1275, 1276 tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường A, thị xã T đối với bị đơn anh Nguyễn Thành V; người có quyền lợi liên quan: bà Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị N; bà Phạm Thị B; ông Nguyễn Thanh B1; anh Nguyễn Thanh C; anh Nguyễn Thanh M; anh Nguyễn Thanh Ú; ông Nguyễn Văn V1; chị Nguyễn Thị Ngọc H3; bà Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn C1; chị Phạm Thị Bé H4; anh Nguyễn Văn B2; anh Nguyễn Văn V4; bà Võ Thị X; chị Nguyễn Thanh T1; bà Lê Thị N1; chị Nguyễn Kim P; bà Huỳnh Thị Đ1; chị Nguyễn Ngọc T2; anh Nguyễn Thanh P1; anh Nguyễn Thành H5; bà Nguyễn Thị N2; ông Nguyễn Văn Ú1; bà Nguyễn Thị N3.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thành V “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu di dời mộ của ông Nguyễn Thanh K1, trả lại diện tích đất: 6,65m² trong thửa 1276, tờ bản đồ số 22 (BD 2005) tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:

5.1. Anh Nguyễn Thành V phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ (đã nộp xong).

5.2. Ghi nhận anh Nguyễn Văn V2 đã nộp 3.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn V1 đã nộp 33.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản xong.

6. Về tiền án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Hoàn trả cho anh Nguyễn Thành V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0017417 ngày 02-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng.

6.2. Anh Nguyễn Văn V2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0017642 ngày 18-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn V2 950.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

6.3. Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn V2 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0017945 ngày 20-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0026759 ngày 13-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng.

6.4. Hoàn trả cho Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh B1, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thanh Ú, Nguyễn Thị Ngọc H3, Phạm Thị B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0026758 ngày 13-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng.

6.5. Hoàn trả cho anh Nguyễn Thành V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0026747 ngày 05-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng.

6.6. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0026746 ngày 05-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng.

7. Về tiền án phí dân sự phúc thẩm:

7.1. Hoàn trả cho anh Nguyễn Thành V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015091 ngày 01-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng.

7.2. Anh Nguyễn Văn V2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015146 ngày 14-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng (đã nộp xong).

7.3. Chị Nguyễn Thanh T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015147 ngày 14-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng (đã nộp xong).

7.4. Ông Nguyễn Thanh B1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015148 ngày 14-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng (đã nộp xong).

7.5. Chị Nguyễn Thị Ngọc H3 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015149 ngày 14-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng (đã nộp xong).

7.6. Ông Nguyễn Thanh M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015150 ngày 14-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng (đã nộp xong).

7.7. Ông Nguyễn Thanh C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015151 ngày 14-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng (đã nộp xong).

8. Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã Trảng Bàng, Tây Ninh;
- Chi cục THADS TX Trảng Bàng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

